



EY

**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trắng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trắng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Đường Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên
Ông Võ Quang Long	Thành viên
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Kiết Trân	Trưởng ban
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đặng Triệu Hòa



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11659174/ E-69482499-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.208.851.769.227	1.326.044.872.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.545.143.520	57.928.953.855
1. Tiền	111		7.545.143.520	10.828.953.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	47.100.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.044.427.019	88.609.195.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	117.671.888.812	86.043.883.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		782.477.739	1.945.048.546
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		590.060.468	620.263.650
III. Hàng tồn kho	140	6	888.810.711.992	984.257.622.311
1. Hàng tồn kho	141		899.401.613.799	991.854.782.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.590.901.807)	(7.597.160.586)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		193.451.486.696	195.249.101.097
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	3.331.742.637	4.025.462.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13	187.224.213.276	191.158.286.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	2.895.530.783	65.352.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.717.704.912.061	2.829.082.024.496
I. Tài sản cố định	220		2.492.585.085.271	1.051.713.805.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.492.237.347.271	1.051.713.805.565
Nguyên giá	222		4.234.944.913.440	2.688.045.291.345
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.742.707.566.169)	(1.636.331.485.780)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	347.738.000	-
Nguyên giá	228		14.751.338.205	14.385.298.205
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.403.600.205)	(14.385.298.205)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		102.084.648.721	1.649.605.482.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	9	102.084.648.721	1.649.605.482.273
IV. Tài sản dài hạn khác	270		123.035.178.069	127.762.736.658
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	120.350.839.615	125.098.538.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	24.3	2.684.338.454	2.664.197.789
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3.926.556.681.288	4.155.126.897.386

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.244.968.238.938	2.397.769.231.267
I. Nợ ngắn hạn	310		1.282.908.561.180	1.372.913.349.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	129.622.476.508	331.625.406.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	22.807.828.166	12.201.839.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	8.596.917.354	39.963.492.915
4. Phải trả người lao động	315		12.968.776.533	18.410.476.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	9.609.451.702	8.109.180.272
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	6.716.060.914	7.845.634.825
7. Vay ngắn hạn	321	16	1.083.463.985.621	945.955.701.985
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.123.064.382	8.801.616.442
II. Nợ dài hạn	330		962.059.677.758	1.024.855.882.005
1. Vay dài hạn	339	16	961.788.000.000	1.024.598.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.15	271.677.758	257.882.005
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.681.588.442.350	1.757.357.666.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17.1	1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
2. Thặng dư vốn	412		64.283.675.412	64.483.675.412
3. Quỹ đầu tư và phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		214.854.455.938	290.423.679.707
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		290.423.679.707	240.427.394.956
- Lỗ/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		(75.569.223.769)	49.996.284.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.926.556.681.288	4.155.126.897.386

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT






Nguyễn Thị Hồng Thắm

Phan Như Bích

Đặng Triệu Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	18.1	663.086.295.814	709.750.692.165
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10	18.1	663.086.295.814	709.750.692.165
3. Giá vốn hàng bán	11		581.202.650.526	566.733.498.604
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		81.883.645.288	143.017.193.561
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	3.344.926.426	20.607.940.435
6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	19	101.744.250.665 94.912.031.671	78.802.243.515 15.615.583.987
7. Chi phí bán hàng	25	20	5.825.985.351	4.802.986.735
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	41.616.046.430	26.905.827.403
9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) }	30		(63.957.710.732)	53.114.076.343
10. Thu nhập khác	31		441.031.832	228.979.489
11. Chi phí khác	32	22	3.893.214.806	2.870.485.118
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(3.452.182.974)	(2.641.505.629)
13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(67.409.893.706)	50.472.570.714
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.1	8.179.470.728	21.445.227.365
15. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24.3	(20.140.665)	17.966.606
16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(75.569.223.769)	29.009.376.743
17. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	61		(75.569.223.769)	29.009.376.743
18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(490)	188
19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	(490)	188

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Hồng Thắm

Phan Như Bích

Đặng Triệu Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(67.409.893.706)	50.472.570.714
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	02	7, 8, 10	108.149.984.394	48.445.901.393
- Các khoản dự phòng	03	6	3.007.536.974	1.146.322.815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		650.239.040	31.862.170.677
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	18.2	(13.108.800)	(553.682.124)
- Chi phí đi vay	06	19	94.912.031.671	15.615.583.987
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.296.789.573	146.988.867.462
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.457.596.548)	19.633.898.496
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		92.453.169.098	(150.024.337.016)
- Giảm các khoản phải trả	11		(148.924.180.931)	(149.944.516.787)
- Giảm, tăng chi phí chờ phân bổ	12		3.685.817.342	(3.733.675.804)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(93.203.139.692)	(15.298.895.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.230.403.740)	(7.362.252.899)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(75.379.544.898)	(159.740.911.711)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.176.191.243)	(83.833.508.589)
2. Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng	24		-	3.471.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27		13.108.800	701.459.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.163.082.443)	(79.661.048.687)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	858.337.593.546	991.771.264.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(784.248.845.529)	(849.639.911.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.088.748.017	142.131.352.826

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		(50.453.879.324)	(97.270.607.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.928.953.855	105.602.398.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70.068.989	(106.824.273)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	7.545.143.520	8.224.967.007

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT





Nguyễn Thị Hồng Thắm

Phan Như Bích

Đặng Triệu Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKDN.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trắng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trắng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Đường Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 713 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 968).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Tài Chính Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Trắng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 75.569.223.769 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn 74.056.791.953 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dự báo dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung:

- dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ các hoạt động kinh doanh chính,
- dòng tiền tiết kiệm từ tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của Công ty để cải thiện dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự kiến sẽ có thể tiếp tục hoạt động và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, và theo đó, sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các nghĩa vụ đến hạn trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đồng với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|---|
| Nguyên vật liệu | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - Giá thành của thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| | - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053 và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 trong 43 năm (*Thuyết minh số 9*).

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.25 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong kỳ hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	25.872.049	6.960.423
Tiền gửi ngân hàng	7.519.271.471	10.821.993.432
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	4.315.948.992	6.431.553.958
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	3.203.322.479	4.390.439.474
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	47.100.000.000
TỔNG CỘNG	7.545.143.520	57.928.953.855

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Coats Phong Phú	42.510.177.000	34.091.335.620
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Nam Phương	26.209.502.221	21.648.738.193
Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	7.330.772.932	7.531.969.252
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn Thịnh	4.849.676.376	2.815.667.153
Khác	36.771.760.283	19.956.173.213
TỔNG CỘNG	117.671.888.812	86.043.883.431

6. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	726.796.956.132	(3.412.907.780)	777.804.276.122	(2.285.228.702)
Nguyên vật liệu	163.558.591.645	(7.177.994.027)	202.042.166.873	(5.311.931.884)
Hàng mua đang đi trên đường	9.046.066.022	-	12.008.339.902	-
TỔNG CỘNG	899.401.613.799	(10.590.901.807)	991.854.782.897	(7.597.160.586)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	7.597.160.586	6.597.037.119
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.993.741.221	1.487.336.225
Hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ	-	(341.013.410)
Số cuối kỳ	10.590.901.807	7.743.359.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	889.492.801.805	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.688.045.291.345
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.496.938.992.898	33.714.191.469	16.246.437.728	1.546.899.622.095
Phân loại lại	(49.468.616.778)	49.468.616.778	-	-	-
Số cuối kỳ	840.024.185.027	3.149.181.706.815	224.700.857.790	21.038.163.808	4.234.944.913.440
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	88.291.213.410	594.633.996.150	101.587.466.880	4.791.726.079	789.304.402.519
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	(187.283.119.781)	(1.262.058.918.774)	(182.197.721.145)	(4.791.726.080)	(1.636.331.485.780)
Khấu hao trong kỳ	(13.307.912.963)	(86.693.103.649)	(5.491.647.516)	(883.416.261)	(106.376.080.389)
Số cuối kỳ	(200.591.032.744)	(1.348.752.022.423)	(187.689.368.661)	(5.675.142.341)	(1.742.707.566.169)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	702.209.682.024	340.715.178.365	8.788.945.176	-	1.051.713.805.565
Số cuối kỳ	639.433.152.283	1.800.429.684.392	37.011.489.129	15.363.021.467	2.492.237.347.271

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nhà xưởng, nhà văn phòng và các công trình trên đất tại trụ sở Công ty tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trắng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh đang được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng (*Thuyết minh số 16.2*).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:

Số đầu kỳ	14.385.298.205
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	366.040.000
Số cuối kỳ	14.751.338.205
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	14.385.298.205

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu kỳ	(14.385.298.205)
Khấu hao trong kỳ	(18.302.000)
Số cuối kỳ	(14.403.600.205)

Giá trị còn lại:

Số đầu kỳ	-
Số cuối kỳ	347.738.000

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án nhà máy Unitex (*)	87.092.195.839	1.634.613.029.391
Máy móc và thiết bị chờ lắp đặt	14.890.328.496	14.890.328.496
Khác	102.124.386	102.124.386
TỔNG CỘNG	102.084.648.721	1.649.605.482.273

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, dự án nhà máy Unitex thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex đang được dùng làm khoản thế chấp đi vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.331.742.637	4.025.462.730
Chi phí mua bảo hiểm	1.367.080.925	988.229.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.302.852.238	2.279.756.001
Tiền thuê xe chờ phân bổ	80.000.000	320.000.000
Khác	581.809.474	437.477.587
Dài hạn	120.350.839.615	125.098.538.869
Tiền thuê đất chờ phân bổ (*)	105.196.760.222	106.952.362.227
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.452.798.735	13.763.572.761
Chi phí mua bảo hiểm	1.003.044.023	2.006.088.050
Khác	3.698.236.635	2.376.515.831
TỔNG CỘNG	123.682.582.252	129.124.001.599

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, một phần tiền thuê đất trả trước của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 69, Khu công nghiệp Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex và thửa đất tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty được dùng làm khoản thế chấp đi vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Zhongyuan International Trading (Shanghai) Co., Ltd.	33.259.044.000	20.969.568.400
Taiwan Chori Merchandise Cooperation Ltd.	22.137.908.885	7.327.236.093
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	21.622.277.660	71.022.277.660
Chori Co., Ltd.	9.763.644.000	17.105.763.260
Tainan Spinning Co., Ltd.	5.118.864.480	35.192.736.890
Khác	37.720.737.483	180.007.824.238
TỔNG CỘNG	129.622.476.508	331.625.406.541

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lear Corporation – Kenansville	10.502.166.971	2.014.618.870
Công Ty TNHH Sợi Đại Thành	2.640.864.270	-
Công Ty TNHH Chori Việt Nam	1.470.874.769	2.250.668.318
Khác	8.193.922.156	7.936.552.127
TỔNG CỘNG	22.807.828.166	12.201.839.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.197.024.004	8.179.470.728	(39.384.931.236)	7.991.563.496
Thuế giá trị gia tăng	219.165.602	8.947.572.510	(8.688.214.643)	478.523.469
Thuế nhập khẩu	260.155.990	5.645.518.759	(5.859.278.574)	46.396.175
Thuế thu nhập cá nhân	287.147.319	307.126.338	(513.839.443)	80.434.214
Khác	-	16.350.769	(16.350.769)	-
TỔNG CỘNG	39.963.492.915	23.096.039.104	(54.462.614.665)	8.596.917.354
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	191.158.286.226	49.670.954.135	(53.605.027.085)	187.224.213.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.845.029.908	-	2.845.029.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.254.869	(14.854.954)	26.399.915
Thuế xuất nhập khẩu	47.352.141	98.321.351	(129.028.700)	16.644.792
Khác	18.000.000	193.090.868	(203.634.700)	7.456.168
TỔNG CỘNG	191.223.638.367	52.848.651.131	(53.952.545.439)	190.119.744.059

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Chi phí tiện ích	4.550.251.419	4.338.114.525
Chi phí lãi vay	3.003.368.725	1.294.476.746
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.930.343.363	1.927.987.965
Khác	125.488.195	548.601.036
TỔNG CỘNG	9.609.451.702	8.109.180.272

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	3.211.457.759	4.639.295.254
Bảo hiểm xã hội	340.416.188	277.001.893
Cổ tức	327.500.530	327.500.530
Khác	2.836.686.437	2.601.837.148
TỔNG CỘNG	6.716.060.914	7.845.634.825

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động chịu lãi suất dao động từ 4,3% năm đến 5,95%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ) và dao động từ 5,2%/năm đến 10,2%/năm (đối với dư nợ VND). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (*)	195.625.681.389	-	-	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	189.418.800.024	-	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	75.680.480.510	-	-	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	64.103.105.479	2.455.493	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2026 đến ngày 18 tháng 9 năm 2026
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.315.839.464	-	-	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 đến ngày 28 tháng 10 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Kỳ Hòa	41.153.916.096	1.576.416	-	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2026 đến ngày 11 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Worri Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.610.417.196	1.249.154	-	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	21.104.508.096	808.416	-	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2026 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.219.654.896	736.216	-	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 8 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	11.670.120.000	-	-	Ngày 28 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	986.323.831	-	-	Từ ngày 22 tháng 7 năm 2026 đến ngày 12 tháng 8 năm 2026
TỔNG CỘNG	694.888.846.981	6.825.695		

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0103/2026/HĐCTD-OCB-DN ngày 15 tháng 7 năm 2026 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16.	VAY (tiếp theo)				
16.2	Vay dài hạn ngân hàng				
	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		VND			
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (*)	654.963.138.640	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 đến ngày 17 tháng 1 năm 2028	Xây dựng nhà máy sợi, đệt nhuộm Unitex	Nhà máy và quyền sử dụng đất và máy móc thuyết bị tại Unitex (Thuyết minh số 7, 9 và 10)
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	399.400.000.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2030 đến ngày 3 tháng 10 năm 2035	Xây dựng nhà máy sợi, đệt nhuộm Unitex	Nhà máy và quyền sử dụng đất và máy móc thuyết bị tại Unitex (Thuyết minh số 7, 9 và 10)
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình	296.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2026 đến ngày 10 tháng 6 năm 2032	Bù đắp nguồn tài chính để sử dụng để đầu tư hệ thống máy kéo sợi	Nhà máy và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 7, 9 và 10)
	TỔNG CỘNG	1.350.363.138.640			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	388.575.138.640
Vay dài hạn	961.788.000.000

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình: mục đích vay là tái tài trợ cho khoản cấp tín dụng tài trợ dự án đầu tư nhà máy sợi tơ tổng hợp tại Unitex của 5 ngân hàng sau: Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Thương mại Entie và Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun, Ngân hàng TNHH CTBC.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình của Unitex được sự bảo lãnh của Công ty Cổ phần Sợi thép Kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Kỳ trước:					
Số đầu kỳ	966.369.240.000	64.477.297.852	1.219.011.000	675.289.454.956	1.707.355.003.808
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.009.376.743	29.009.376.743
Khác	-	6.377.560	-	-	6.377.560
Số cuối kỳ	966.369.240.000	64.483.675.412	1.219.011.000	704.298.831.699	1.736.370.758.111
Kỳ này:					
Số đầu kỳ	1.401.231.300.000	64.483.675.412	1.219.011.000	290.423.679.707	1.757.357.666.119
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(75.569.223.769)	(75.569.223.769)
Khác	-	(200.000.000)	-	-	(200.000.000)
Số cuối kỳ	1.401.231.300.000	64.283.675.412	1.219.011.000	214.854.455.938	1.681.588.442.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.401.231.300.000	966.369.240.000

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130	1.401.231.300.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu thuần	663.086.295.814	709.750.692.165

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.331.817.626	20.054.258.311
Lãi tiền gửi	13.108.800	553.682.124
TỔNG CỘNG	3.344.926.426	20.607.940.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	94.912.031.671	15.615.583.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.832.218.994	63.186.659.528
TỔNG CỘNG	101.744.250.665	78.802.243.515

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phí vận chuyển	3.842.978.708	2.598.049.408
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	1.594.064.358	1.421.696.673
Phí hoa hồng bán hàng	15.809.820	89.093.605
Chi phí khác	373.132.465	694.147.049
TỔNG CỘNG	5.825.985.351	4.802.986.735

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	16.448.869.964	12.819.239.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.762.332.059	5.994.826.649
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	6.083.291.733	3.934.512.216
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.735.741.618	695.473.607
Chi phí khác	3.585.811.056	3.461.774.998
TỔNG CỘNG	41.616.046.430	26.905.827.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí khấu hao khi dừng hoạt động	3.892.554.872	2.694.876.100
Chi phí khác	659.934	175.609.018
TỔNG CỘNG	3.893.214.806	2.870.485.118

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	374.192.607.377	394.384.494.881
Chi phí khấu hao và hao mòn	102.501.827.517	43.980.125.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.416.756.318	97.348.258.657
Chi phí nhân công	46.454.955.367	49.116.178.684
Chi phí khác	9.078.535.725	13.613.255.154
TỔNG CỘNG	628.644.682.304	598.442.312.742

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:
 - Thu nhập từ sản phẩm Sợi kéo duỗi hoàn toàn (FDY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2011 - 2014) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2015 - 2023). Thuế suất áp dụng thuế suất là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2011.
 - Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY mở rộng được miễn thuế trong bốn năm (2016 - 2019) và giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.
 - Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester (POY) giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 10% trong vòng 15 năm từ năm 2016.
- Đối với trụ sở Unitex, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế. Thu nhập từ sản phẩm Sợi Polyester (POY) và Sợi xơ dài (DTY) được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2026 - 2029) kể từ năm đầu tiên Công ty kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2030 - 2039).

Báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.991.563.497	20.633.337.219
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	187.907.231	811.890.146
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.179.470.728	21.445.227.365
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(20.140.665)	17.966.606
TỔNG CỘNG	8.159.330.063	21.463.193.971

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(67.409.893.706)	50.472.570.714
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	(13.481.978.741)	10.094.514.143
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	804.435.115	5.198.176.497
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	187.907.231	811.890.146
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trắng Bàng	-	(2.278.209.094)
(Lợi nhuận) lỗ chưa thực hiện	(1.197.676.504)	7.071.441.557
Lỗ kết chuyển sang năm sau	21.846.642.962	565.380.722
Chi phí thuế TNDN	8.159.330.063	21.463.193.971

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	1.123.634.904	1.538.669.948	(415.035.044)	(369.267.766)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.534.855.736	1.060.927.036	473.928.700	30.456.920
Chênh lệch tỷ giá	(20.009.094)	19.873.114	(39.882.208)	321.121.580
Trợ cấp thôi việc phải trả	45.856.908	44.727.691	1.129.217	(277.340)
TỔNG CỘNG	2.684.338.454	2.664.197.789		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			20.140.665	(17.966.606)

24.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty mẹ và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 158.737.372.132 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 54.220.276.076 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
Unitex					
2022	2027	3.390.018.764	-	-	3.390.018.764
2025	2030	50.830.257.312	-	-	50.830.257.312
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2031	80.917.998.099	-	-	80.917.998.099
Chi nhánh Trảng Bàng					
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2031	23.599.097.957	-	-	23.599.097.957
TỔNG CỘNG		158.737.372.132	-	-	158.737.372.132

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập		VND
		Kỳ này	Kỳ trước	
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	621.400.000	628.230.769	
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000	
Ông Chen Che Jen	Thành viên độc lập HĐQT	112.500.000	112.500.000	
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên độc lập HĐQT	112.500.000	112.500.000	
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000	
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000	
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	75.000.000	75.000.000	
Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên trưởng BKS	-	30.000.000	
Bà Hà Kiệt Trần	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000	
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000	
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên ban kiểm soát	30.000.000	-	
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Phát triển Chiến lược	829.292.047	784.809.642	
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	456.735.767	493.720.133	
TỔNG CỘNG		2.522.427.814	2.521.760.544	

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)	Kỳ trước (Trình bày lại)	VND
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(75.569.223.769)	29.009.376.743	29.009.376.743	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	154.135.020	96.636.924	154.135.020	
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)				
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(490)	300	188	
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(490)	300	188	
(*) Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành 14.011.890 cổ phiếu phổ thông từ lợi nhuận chưa phân phối để chia cổ tức xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ này (Thuyết minh số 31).				

Không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	347.444.754	347.058.793
Từ 1 năm đến 5 năm	2.175.217.185	2.172.800.833
Trên 5 năm	8.552.198.203	8.755.100.455
TỔNG CỘNG	11.074.860.142	11.274.960.081

28. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	180.366,93	84.490,66
Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)	126,29	126,26
Đồng Yên Nhật (JPY)	585.294,01	585.428

29. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	616.000.000	560.000.000

30. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

	VND	
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại Kỳ trước (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Khấu hao và hao mòn TSCĐ và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	46.675.001.465	1.770.899.928	48.445.901.393
Chi phí chờ phân bổ	(1.962.775.876)	(1.770.899.928)	(3.733.675.804)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05-2026/NQHĐQT/TK ngày 25 tháng 5 năm 2026, các cổ đông và Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% và hoàn thành vào ngày 24 tháng 8 năm 2026. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.401.231.300.000 VND lên 1.541.350.200.000 VND và việc thay đổi này đã được Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN thay đổi lần thứ 25 vào ngày 31 tháng 7 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Nguyễn Thị Hồng Thắm

Phan Như Bích

Đặng Triệu Hòa



